

**CÔNG KHAI NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ
CHI THƯỜNG XUYÊN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**
*(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-LĐTĐ ngày 12/01/2022
của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)*

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành; Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2354/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 như sau:

I. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 các đơn vị trực thuộc

1. Dự toán thu, chi các khoản phí, lệ phí: 27.960 triệu đồng.

- Phí: 27.600 triệu đồng, gồm: (i) Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao động: 26.000 triệu đồng; (ii) Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động: 1.600 triệu đồng; số được để lại chi: 9.240 triệu đồng.

- Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: 360 triệu đồng.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện phân bổ cho các đơn vị đảm bảo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và tỷ lệ quy định tại Thông tư số 259/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Phí: 27.600 triệu đồng:

+ Cục Quản lý lao động ngoài nước: 26.000 triệu đồng; số nộp ngân sách nhà nước: 18.200 triệu đồng; số được để lại chi: 7.800 triệu đồng.

+ Cục An toàn lao động: 1.600 triệu đồng; số nộp ngân sách nhà nước: 160 triệu đồng; số được để lại chi: 1.440 triệu đồng.

- Lệ phí: 360 triệu đồng, nộp NSNN theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 – DT 2022 kèm theo)

2. Dự toán chi thường xuyên: 703.365 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 694.365 triệu đồng.

- Vốn ngoài nước: 9.000 triệu đồng.

2.1. Sự nghiệp nghiên cứu khoa học: 17.460 triệu đồng. Phân bổ như sau:

- Chi thường xuyên các đơn vị: 9.874 triệu đồng, trong đó: Quỹ lương là: 8.074 triệu đồng; chi thường xuyên theo định mức: 1.800 triệu đồng.

- Chi công việc: 7.586 triệu đồng, gồm: (i) Nhiệm vụ thông tin khoa học: 550 triệu đồng; (ii) Mua sắm, sửa chữa tài sản: 450 triệu đồng; (iii) Chi đề tài, nhiệm vụ khoa học (gồm: Chương trình trọng điểm cấp Bộ, đề tài nhiệm vụ khoa học cấp

Bộ): 5.846 triệu đồng (*Thực hiện nhiệm vụ cấp Bộ theo Quyết định số 908/QĐ-LĐTBXH ngày 03/8/2021 "Xây dựng hệ thống BHXH đa tầng tại VN theo định hướng tại Nghị quyết số 28-NQ/TW": 1.000 triệu đồng; Chương trình trọng điểm cấp Bộ: 1.000 triệu đồng – Bộ Tài chính ghi chú dự toán và Đề tài nhiệm vụ khoa học cấp Bộ, Hoạt động Hội đồng khoa học của Bộ và thông tin khoa học: 3.846 triệu đồng*); (iv) Các nhiệm vụ khác: 740 triệu đồng (*Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 khoá XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 và Xây dựng Đề án trình Ban chấp hành Trung ương khóa XIII ban hành Nghị quyết về chính sách xã hội trong giai đoạn mới: 500 triệu đồng; Hỗ trợ đánh giá Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (Thuê chuyên gia): 90 triệu đồng; Chủ trì báo cáo Phát triển bền vững: 150 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 – DT 2022 kèm theo)

2.2. Sự nghiệp kinh tế: 30.660 triệu đồng. Phân bổ như sau:

- Chi thường xuyên của các đơn vị: 7.311 triệu đồng, trong đó: Quỹ lương là: 5.711 triệu đồng; chi thường xuyên theo định mức: 1.600 triệu đồng.

- Chi công việc: 23.349 triệu đồng, gồm: (i) Chi hoạt động Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước: 12.079 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ hoạt động chuyên môn (*Trung tâm QG dịch vụ việc làm, Trung tâm Hỗ trợ Phát triển quan hệ lao động, Ban Quản lý dự án đầu tư*): 900 triệu đồng; (iii) Điều tra cơ bản: 920 triệu đồng – Bộ Tài chính ghi chú; (iv) Xúc tiến xuất khẩu lao động: 2.500 triệu đồng; (v) Triển khai các hoạt động thống kê: 700 triệu đồng; Các nhiệm vụ chuyên môn khác của các đơn vị: 6.250 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 – DT 2022 kèm theo)

2.3. Sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.200 triệu đồng. Phân bổ như sau:

Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" dự kiến phân bổ trên cơ sở Công văn số 2643/LĐT BXH-KHTC ngày 12/8/2021; số 4312/LĐT BXH-KHTC ngày 29/11/2021 của Bộ đã gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 – DT 2022 kèm theo)

2.4. Sự nghiệp môi trường: 2.200 triệu đồng. Phân bổ như sau:

Phân bổ trên cơ sở các nội dung dự toán đề xuất tại Công văn số 2642/LĐT BXH-KHTC ngày 12/8/2021 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 2925/LĐT BXH-KHTC ngày 31/8/2021 gửi Bộ Tài chính và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên - Môi trường tại công văn số 7597/BTNMT-KHTC ngày 14/12/2021.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 – DT 2022 kèm theo)

2.5. Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 246.230 triệu đồng, gồm:

2.5.1. Vốn trong nước: 237.230 triệu đồng. Phân bổ như sau:

- Chi thường xuyên của các Trường trực thuộc: 84.912 triệu đồng, trong đó:

(i) Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II: Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên;

(ii) Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: Phân bổ kinh phí chi thường xuyên theo Quỹ lương và định mức chi thường xuyên của số người làm

việc hưởng lương từ NSNN do hoạt động của đơn vị mang tính chất phục vụ, nguồn thu sự nghiệp thấp; định mức chi thường xuyên năm 2022 là 15 triệu đồng/ 1 biên chế/ 1 năm;

(iii) Trường Đại học LĐXH - Cơ sở Tp.HCM; Trường Đại học SPKT Vĩnh Long: Giảm 30% chi thường xuyên so với dự toán năm 2021;

(iv) Trường Đại học LĐXH - Cơ sở Hà Nội và Cơ sở Sơn Tây; Trường Đại học SPKT Nam Định, Vinh; Trường CĐ KTCN, Dung Quất: giảm trừ 2,5% chi thường xuyên so với năm 2021.

- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí học tập cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP: Các Trường đề xuất nhu cầu là: 76.693 triệu đồng. Kinh phí được Bộ Tài chính giao là: 53.000 triệu đồng. Phân bổ trên cơ sở báo cáo, đề xuất nhu cầu kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí của các Trường (*các Trường chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu báo cáo và thực hiện đảm bảo theo quy định hiện hành*). Các đơn vị thực hiện trong phạm vi dự toán được giao; trường hợp kinh phí được giao không đảm bảo thực hiện các chế độ ưu đãi đối với học sinh sinh viên, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sẽ tổng hợp gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí thực hiện theo quy định.

- Kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi cho học sinh sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg: 4.700 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 2.500 triệu đồng; Đào tạo Bộ đội xuất ngũ theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP: 9.000 triệu đồng.

Phân bổ trên cơ sở báo cáo, đề xuất nhu cầu kinh phí của các Trường là: 11.733 triệu đồng. Đối với kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi HSSV còn dư 4.467 triệu đồng (*Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg: 2.869 triệu đồng; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 1.598 triệu đồng*) đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh sang nội dung chi miễn, giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 86/2021/NĐ-CP của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.

- Chi công việc: 81.468 triệu đồng, trong đó:

+ Chi tinh giản biên chế: 1.200 triệu đồng. Phân bổ cho 4 Trường: Đại học Lao động – Xã hội (Cơ sở Sơn Tây, Cơ sở Tp.HCM), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Trường Cao đẳng kỹ nghệ Dung Quất theo dự toán Bộ Tài chính giao.

+ Phân bổ theo số Bộ Tài chính ghi chú dự toán: 15.240 triệu đồng, gồm:

(i) Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017: 3.100 triệu đồng (*phân bổ cho Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp để triển khai các nhiệm vụ cho cả hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 6170/BGDĐT-KHTC ngày 28/12/2021*);

(ii) Triển khai Kế hoạch về Khung trình độ quốc gia theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 2.000 triệu đồng;

(iii) Triển khai Đề án thí điểm đào tạo, đào tạo lại người lao động thích ứng cách mạng 4.0: 5.000 triệu đồng;

(iv) Triển khai thí điểm Đề án đào tạo cao đẳng cho học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở theo Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020: 2.000 triệu đồng;

(v) Chi đào tạo cán bộ công chức: 3.140 triệu đồng.

+ Đưa nội dung giảng dạy phòng chống tham nhũng vào các Trường: 1.000 triệu đồng (*Phân bổ bình quân 100 triệu đồng/ Trường; riêng Trường Đại học Lao động – Xã hội, cơ sở Hà Nội phân bổ 200 triệu đồng do số lương sinh viên lớn*).

+ Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp: 63.028 triệu đồng (*gồm: Vốn đối ứng, Chuẩn bị và tham dự các kỳ thi kỹ năng nghề, Niên liễm, Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp, Triển khai Đề án Hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp, Triển khai mô hình đào tạo cho người lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa và các nhiệm vụ khác phục vụ công tác giáo dục nghề nghiệp*).

+ Hỗ trợ hoạt động chuyên môn khác: 1.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa, bảo trì tài sản các Trường: 1.650 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 06 – DT 2022 kèm theo)

2.5.2. *Vốn ngoài nước: 9.000 triệu đồng.* Phân bổ cho Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp theo đề xuất tại Công văn 2925/LĐT BXH-KHTC ngày 31/8/2021 gửi Bộ Tài chính và dự toán vốn ngoài nước được giao tại Quyết định số 2354/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính.

(Chi tiết tại Phụ lục số 09 – DT 2022 kèm theo)

2.6. Sự nghiệp bảo đảm xã hội: 262.405 triệu đồng. Phân bổ như sau:

- Chi thường xuyên của các đơn vị: 92.924 triệu đồng, trong đó: Quỹ lương là: 78.922 triệu đồng; chi thường xuyên theo định mức: 14.002 triệu đồng. Bổ sung Nhà khách Văn phòng Bộ vào đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (*Đơn vị được giao tự đảm bảo hoạt động thường xuyên từ năm 2019*). Theo báo cáo của Văn phòng Bộ, khi xác định phương án tự chủ tài chính theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP đơn vị tính toán số liệu không đầy đủ, chính xác (*trong đó bao gồm 5 biên chế được hưởng lương từ ngân sách nhà nước*). Vì vậy, sau khi rà soát các khoản thu, đơn vị không đảm bảo hoạt động chi thường xuyên và đề xuất được NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên (*Bao gồm: Quỹ lương của số biên chế được giao và định mức chi thường xuyên là: 15 triệu đồng/ 1 biên chế/ 1 năm*).

- Chi phục vụ đối tượng: 55.970 triệu đồng, trong đó: Đảm bảo chi trả trợ cấp cho đối tượng người có theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP; đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP.

- Chi thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: 52.413 triệu đồng (*gồm: chi tinh giản biên chế: 133 triệu đồng của Trung tâm điều dưỡng thương binh Kim Bảng*), trong đó: 31.313 triệu đồng theo Bộ Tài chính ghi chú dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội khác: 57.398 triệu đồng, bao gồm: Nhiệm vụ quản lý đối tượng người có công; chi sự nghiệp bảo vệ chăm sóc trẻ em; bảo trợ xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội; tuyên truyền chăm sóc người có công với cách mạng, đảm bảo xã hội; tăng cường tuyên truyền trên các báo của ngành...

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản của các đơn vị: 3.700 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 07 – DT 20 22 kèm theo)

2.7. Quản lý nhà nước: 143.210 triệu đồng. Phân bổ như sau:

- Chi thường xuyên của các đơn vị: Quỹ lương là: 80.434 triệu đồng; chi thường xuyên theo định mức: 32.518 triệu đồng. Đối với 2 đơn vị có số thu phí cân đối từ nguồn thu phí được để lại: Cục Quản lý lao động ngoài nước đảm bảo 2.420 triệu đồng (50 biên chế) từ nguồn thu phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao động được để lại (*giao năm 2022 là 7.800 triệu đồng*); Cục An toàn lao động: Chi thường xuyên theo định mức là 1.720 triệu đồng (*35 biên chế*); trong đó đơn vị tự đảm bảo từ nguồn thu được để lại là 288 triệu đồng (*bằng 20% tổng thu dự kiến được để lại năm 2021 là 1.440 triệu đồng*).

- Chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 2.000 triệu đồng, trích từ định mức chi thường xuyên của Bộ. Mức hỗ trợ xây dựng 01 loại văn bản quy phạm pháp luật bằng mức tối đa của văn bản có mức độ phức tạp nhất theo quy định tại Thông tư 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Rà soát và kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện: 400 triệu đồng.

- Chi công việc: 33.966 triệu đồng, gồm: (i) Đảm bảo từ định mức chi thường xuyên năm 2022 là: 12.476 triệu đồng (*Kinh phí đoàn ra, đoàn vào; Công tác phí Lãnh đạo Bộ; hỗ trợ công tác chuyên môn về Tổ chức cán bộ; Khen thưởng; hỗ trợ công tác đảng, đoàn thể; phục vụ công tác chung của Lãnh đạo Bộ và các nhiệm vụ chuyên môn khác*); (ii) Các khoản chi đặc thù khác: 13.690 triệu đồng; (iii) Kinh phí sửa chữa tài sản: 7.800 triệu đồng - Bộ Tài chính ghi chú dự toán.

(Chi tiết tại Phụ lục số 08 – DT 2022 kèm theo)

3. Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng: 33.470,25 tỷ đồng, trong đó:

- Sự nghiệp bảo đảm xã hội: 32.010,19 tỷ đồng.
- Sự nghiệp y tế: 1.460,06 tỷ đồng.

Phân bổ như sau:

3.1. Sự nghiệp bảo đảm xã hội: 32.010,19 tỷ đồng, gồm:

3.1.1. Trợ cấp thường xuyên 29.490,355 tỷ đồng: Căn cứ dự toán năm 2022 của các địa phương và kinh phí điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2021 để thực hiện phân bổ dự toán năm 2022 đảm bảo kinh phí chi trả trợ cấp cho các đối tượng.

3.1.2. Trợ cấp 1 lần cho Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, các đối tượng theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến: 170 tỷ đồng phân bổ theo dự kiến đối tượng hưởng và dự toán đề xuất của các địa phương.

3.1.3. Chi công việc:

a) Chi điều trị: 6,25 tỷ đồng: Đối tượng người có công đang được nuôi dưỡng tập trung mức 8,5 triệu đồng/ 1 người/ 1 năm; đối tượng thân nhân người có công đang được nuôi dưỡng tập trung mức 4,5 triệu đồng/ 1 người/ 1 năm (đối tượng đã tiếp nhận trước ngày 01/7/2021).

b) Chi điều dưỡng: 878,934 tỷ đồng. Phân bổ cho các địa phương không có trung tâm điều dưỡng khoảng 15%; địa phương có trung tâm khoảng 18%; các địa phương ít đối tượng khoảng 50%. Mức điều dưỡng theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP.

c) Chi hỗ trợ phục vụ công tác điều dưỡng: 42,935 tỷ đồng. Căn cứ số đối tượng dự kiến điều dưỡng tập trung để phân bổ kinh phí. Mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP.

d) Chi hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết: 63 tỷ đồng. Căn cứ niên hạn và báo cáo của các địa phương để phân bổ kinh phí cho đối tượng theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP.

e) Chi hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công: 183,761 triệu đồng. Phân bổ cho các địa phương theo 3 nội dung sau:

- Chi hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng: 6,606 tỷ đồng. Đối tượng người có công đang được nuôi dưỡng tập trung mức 8 triệu đồng/ 1 người/ 1 năm; đối tượng thân nhân người có công đang được nuôi dưỡng tập trung mức 4 triệu đồng/ 1 người/ 1 năm. Trung tâm ít đối tượng hỗ trợ 50 triệu đồng/ 1 năm. Riêng tỉnh Quảng Trị bố trí 700 triệu đồng để phục vụ công tác đón tiếp thân nhân thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Đường 9 (Đã thực hiện từ các năm trước đây).

- Chi hỗ trợ mua sắm tài sản, trang thiết bị: 50,45 tỷ đồng

(i). Phục vụ nuôi dưỡng người có công và thân nhân: 6 tỷ đồng. Nguyên tắc hỗ trợ như sau: Địa phương có dưới 20 đối tượng; hỗ trợ 200 triệu đồng. Địa phương có từ 21-40 đối tượng; hỗ trợ 300 triệu đồng. Địa phương có từ 41-60 đối tượng; hỗ trợ 400 triệu đồng. Địa phương có từ 61-80 đối tượng; hỗ trợ 500 triệu đồng. Địa phương có từ 81-100 đối tượng; hỗ trợ 600 triệu đồng. Địa phương có từ 101 đối tượng trở lên; hỗ trợ 700 triệu đồng. Mức hỗ trợ tối đa theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP.

(ii). Phục vụ công tác điều dưỡng tập trung: 44,45 tỷ đồng. Nguyên tắc hỗ trợ như sau: Trung tâm đến 100 giường điều dưỡng: Hỗ trợ 500 triệu đồng; Trung tâm từ 101-120 giường: Hỗ trợ 700 triệu đồng; Trung tâm từ 121-150 giường: Hỗ trợ 1 tỷ đồng. Trung tâm từ 151-200 giường: Hỗ trợ 1,5 tỷ đồng. Trung tâm từ 201 giường trở lên: Hỗ trợ 2 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP (Hà Nội hỗ trợ bình quân 1 tỷ đồng/ Trung tâm; tỉnh Vĩnh Phúc hỗ trợ thêm ngoài định mức 1 tỷ đồng để mua sắm trang thiết bị đảm bảo đồng bộ với dự án cải tạo sửa chữa do ngân sách địa phương thực hiện; Bà Rịa – Vũng Tàu hỗ trợ thêm ngoài định mức 1 tỷ đồng kinh phí mua sắm tài sản theo Công văn số 2826/LĐTBXH-KHTC ngày 20/7/2015 của Bộ và hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị Nhà đón tiếp người có công Côn Đảo).

- Chi hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công: 126,705 tỷ đồng. Căn cứ dự toán và báo cáo đề xuất của các địa phương, thực hiện phân bổ cho các địa phương, trong đó kinh phí hỗ trợ đảm bảo trong vượt quá tổng giá trị công trình được phê duyệt theo thẩm quyền (bao gồm kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì của các trung tâm trực thuộc Bộ).

f) Kinh phí chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ: 600 tỷ đồng, dự kiến phân bổ:

- Kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ thuộc các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ: 546,351 tỷ đồng.

- Kinh phí sửa chữa đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ: 42,514 tỷ đồng.

- Kinh phí xây mới vỏ mộ liệt sĩ để đón nhận hài cốt liệt sĩ do gia đình đề nghị di chuyển, gia đình quản lý, sửa chữa vỏ mộ liệt sĩ không thuộc các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ, chuẩn hóa thông tin trên bia mộ liệt sĩ: 11,135 tỷ đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kinh phí hỗ trợ công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ năm 2022 như sau:

- Kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các nghĩa trang liệt sĩ (bao gồm cả mộ liệt sĩ) thuộc các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ:

+ Tập trung kinh phí hỗ trợ đối với các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ, tỷ lệ hỗ trợ chiếm khoảng 91% tổng kinh phí mộ, nghĩa trang liệt sĩ và tương đương 50% nhu cầu của các địa phương.

+ Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021, thực hiện hỗ trợ đối với các công trình đã có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó ưu tiên hỗ trợ kinh phí cho các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn để tránh nợ đọng, kinh phí để thực hiện các công trình đang triển khai dở dang, ưu tiên hỗ trợ kinh phí cho các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ, các dự án có hạng mục cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ. Mức hỗ trợ tối đa là 9.000 triệu đồng/công trình nghĩa trang liệt sĩ.

- Kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ: Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021, nguyên tắc hỗ trợ như sau:

+ Không hỗ trợ kinh phí đối với 18 địa phương tự cân đối ngân sách.

+ Đối với các địa phương còn lại, thực hiện hỗ trợ đối với các công trình đã có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó ưu tiên hỗ trợ kinh phí cho các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn để tránh nợ đọng, kinh phí để thực hiện các công trình đang triển khai dở dang.

- Kinh phí xây mới vỏ mộ liệt sĩ để đón nhận hài cốt liệt sĩ do gia đình đề nghị di chuyển, gia đình quản lý, sửa chữa vỏ mộ liệt sĩ không thuộc các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ, chuẩn hóa thông tin trên bia mộ liệt sĩ: hỗ trợ trên cơ sở đề xuất của địa phương, trong đó: tỉnh Quảng Trị 2.500 triệu đồng để chuẩn hóa thông tin trên 3.064 bia mộ liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ Đường 9 và xây vỏ mộ liệt sĩ quy tập mới, mộ liệt sĩ do gia đình quản lý; tỉnh Bình Định 2.300 triệu đồng để nâng cấp 500 vỏ mộ liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ Hoài Thanh Tây; tỉnh Cao Bằng và tỉnh Bạc Liêu 1.800 triệu đồng/tỉnh để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa vỏ mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

g) Đề án xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin 30 tỷ đồng, thông báo dự toán cho Cục Người có công để triển khai thực hiện theo quy định.

h) Chi công tác quản lý: 544,955 tỷ đồng. Phân bổ tỷ lệ phí quản lý như sau:

(i) Căn cứ xác định các tiêu chí:

- Đơn vị hành chính gồm: xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện).

- Số đối tượng người có công hưởng chế độ ưu đãi thường xuyên đang quản lý tại địa phương; đối tượng bình quân/ 1 xã.

- Điều kiện địa lý, vùng miền; ưu tiên hỗ trợ các địa phương miền núi, vùng sông nước, giao thông đi lại khó khăn, vùng sâu vùng xa.

- Các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý.

- Chi thù lao chi trả cấp xã hoặc thuê dịch vụ chi trả.

(ii) Hệ số điều chỉnh tăng thêm:

- Hệ số theo vùng, miền (*Thành phố trực thuộc Trung ương: Hệ số bằng 0; Các tỉnh vùng đồng bằng: Hệ số bằng 0,1; Các tỉnh vùng trung du, tây nam bộ: Hệ số bằng 0,2; Các tỉnh vùng núi phía bắc, tây nguyên: Hệ số bằng 0,3*).

- Hệ số theo số đơn vị cấp huyện (*Tỉnh, thành phố có dưới 10 đơn vị cấp huyện: Hệ số bằng 0; Tỉnh, thành phố có từ 10 đến 20 đơn vị cấp huyện: Hệ số bằng 0,1; Tỉnh, thành phố có từ 20 đến 25 đơn vị cấp huyện: Hệ số bằng 0,2; Tỉnh, thành phố có từ 25 đơn vị cấp huyện trở lên: Hệ số bằng 0,3*).

- Hệ số theo đơn vị cấp xã, phường (*Tỉnh, thành phố có dưới 150 đơn vị cấp xã: Hệ số bằng 0; Tỉnh, thành phố có từ 150 đến 300 đơn vị cấp xã: Hệ số bằng 0,1; Tỉnh, thành phố có từ 300 đến 450 đơn vị cấp xã: Hệ số bằng 0,2; Tỉnh, thành phố có từ 450 đơn vị cấp xã trở lên: Hệ số bằng 0,3*).

- Hệ số theo quy mô đối tượng quản lý (*Dưới 15.000 đối tượng: Hệ số bằng 0; Từ 15.000 đến 40.000 đối tượng: Hệ số bằng 0,1; Từ 40.000 đến 60.000 đối tượng: Hệ số bằng 0,2; Từ 60.000 đối tượng trở lên: Hệ số bằng 0,3*).

- Hệ số theo quy mô đối tượng bình quân của 1 xã (*Dưới 100 đối tượng/ cấp xã: Hệ số bằng 0; Từ 100 đến 150 đối tượng/ cấp xã: Hệ số bằng 0,1; Từ 150 đến 200 đối tượng/ cấp xã: Hệ số bằng 0,2; Từ 200 đối tượng/ cấp xã trở lên: Hệ số bằng 0,3*).

- Hệ số theo quy mô kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên (*Dưới 200 tỷ đồng: Hệ số bằng 0; Từ 200 đến 700 tỷ đồng: Hệ số bằng 0,1; Từ 700 đến 1.200 tỷ đồng: Hệ số bằng 0,2; Từ 1.200 tỷ đồng trở lên: Hệ số bằng 0,3*).

- Hệ số theo quy mô kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên xã/phường (*Dưới 1,5 tỷ đồng: Hệ số bằng 0; Từ 1,5 đến dưới 3 tỷ đồng: Hệ số bằng 0,1; Từ 3 đến dưới 5 tỷ đồng: Hệ số bằng 0,2; Từ 5 tỷ đồng trở lên: Hệ số bằng 0,3*).

(iii) Chi công tác quản lý:

- Cấp tỉnh = Mức chi quản lý bình quân (500 triệu đồng/ tỉnh) X hệ số điều chỉnh tăng thêm nêu trên.

- Cấp huyện: Mức chi quản lý bình quân (60 triệu đồng/ huyện/ 1 năm) X tổng số đơn vị cấp huyện.

- Cấp xã: Mức chi quản lý bình quân (7 triệu đồng/ 1 xã/ 1 năm) X tổng số đơn vị cấp xã.

(iv) Chi công tác chuyên môn nghiệp vụ:

- Căn cứ theo số liệu sử dụng, quyết toán các năm liền kề để tính chung 1 định mức cho cấp tỉnh, không xác định đến cấp huyện, cấp xã. Sở LĐTBXH căn cứ tình hình thực hiện cụ thể tại địa phương để hỗ trợ kinh phí cho cấp huyện, cấp xã.

- Chi phục vụ chuyên môn nghiệp vụ = Định mức bình quân chi phục vụ công tác chuyên môn (200 triệu đồng) X hệ số điều chỉnh tăng thêm nêu trên.

(v) *Chi mua sắm máy móc, thiết bị phương tiện làm việc và trang thiết bị chuyên dùng*: Căn cứ định mức chi mua sắm, sửa chữa để xác định kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thường xuyên. Cụ thể:

- Cấp tỉnh = Định mức chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị cấp tỉnh (200 triệu đồng/ năm) X hệ số điều chỉnh tăng thêm nêu trên.

- Cấp huyện = Định mức chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị cấp huyện (30 triệu đồng/ 1 huyện/ 1 năm) X tổng số huyện.

- Cấp xã = Định mức chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị cấp xã (2 triệu đồng/ 1 xã/ 1 năm) X tổng số xã.

(vi) *Chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin*:

- Cấp tỉnh: Định mức chung cấp tỉnh (200 triệu đồng/ tỉnh) X hệ số điều chỉnh tăng thêm nêu trên.

- Cấp huyện: Xác định định mức chung cấp huyện (10 triệu đồng/ huyện) X tổng số huyện.

(vii) *Thù lao chi trả cho cán bộ cấp xã hoặc thuê dịch vụ chi trả*:

- Thù lao chi trả tương đương mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP/ 1 tháng/ 1 xã (*xác định thù lao chi trả không vượt quá 50% kinh phí quản lý toàn ngành; mức áp dụng chung các tất cả các xã, phường, thị trấn*). Thù lao chi trả bao gồm kinh phí thuê dịch vụ chi trả và kinh phí đảm bảo cho công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong quản lý đối tượng, phục vụ chi trả tại cấp xã, phường.

- Kinh phí thù lao chi trả = Lương cơ sở X tổng số xã X 12 tháng X hệ số điều chỉnh tăng thêm (*Hệ số theo quy mô đối tượng quản lý và Hệ số theo quy mô kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên cấp xã/phường*).

Kinh phí theo tỷ lệ là: 505,307 tỷ đồng. Kinh phí còn lại 39,648 tỷ đồng để hỗ trợ các hoạt động triển khai Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; các hội nghị hướng dẫn về chính sách, kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; xây dựng cơ sở dữ liệu về người có công; tổ chức các hoạt động nhân dịp 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ và các công việc khác.

3.2. Sự nghiệp y tế: 1.460,06 tỷ đồng.

Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công. Căn cứ đối tượng hưởng chế độ, báo cáo đề xuất của các địa phương và tình hình thực hiện năm 2021 để phân bổ kinh phí năm 2022 đảm bảo thực hiện chính sách theo quy định./.

(Số liệu phân bổ chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)